

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY
DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2018

đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-31

5/10
C
RÁC
CIỀ
HÀ
VI
NH
ĐÀU
X
T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thương mại Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102032308, cấp ngày 04/10/2007. Sau khi chuyển đổi Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102382580, đăng ký lần đầu ngày 23/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 906, Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Văn phòng giao dịch tại: Số 7 lô N1 Hồ Đình B, P. Thanh Lương, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Nhà máy của công ty đặt tại: Xóm Ao Kênh, xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Tuyết Lan	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên
Ông Dương Quang Đông	Ủy viên
Ông Vương Bảo Yến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Huy Thành	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Tuyết Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Đông	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Tuyết Nhung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận



Số : 311/BCKT/TC/NVS

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,

Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam được lập ngày 11/03/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số: 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số: 2879-2014-126-1

10/.../2019
TR... VÀ...
...

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.927.406.300	138.187.717.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.808.555.486	15.590.002.055
1. Tiền	111		13.808.555.486	15.590.002.055
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		339.614.570.518	100.211.293.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	106.381.221.910	100.198.523.546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	113.793.566.824	301.500.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	64.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	55.001.065.284	1.547.777
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61.283.500)	(290.278.081)
IV. Hàng tồn kho	140		47.427.561.741	21.852.520.088
1. Hàng tồn kho	141	V.06	47.427.561.741	21.852.520.088
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.718.555	533.901.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	24.934.847	143.631.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.783.708	91.724.742
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13		298.545.891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.900.510.017	120.574.766.391
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		22.162.159.676	22.687.888.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.162.159.676	22.687.888.740
- Nguyên giá	222		30.280.863.118	27.839.961.118
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8.118.703.442)	(5.152.072.378)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			2.744.502.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			2.744.502.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	121.177.432.708	94.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121.177.432.708	94.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		560.917.633	1.142.375.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	560.917.633	1.142.375.651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		544.827.916.317	258.762.483.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.285.637.680	38.155.727.714
I. Nợ ngắn hạn	310		70.285.637.680	38.155.727.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	53.615.157.655	36.031.901.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.968.111.443	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.178.862.312	
4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	8.450.000.000	2.000.000.000
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		73.506.270	123.826.451
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.542.278.637	220.606.756.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	474.542.278.637	220.606.756.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		458.400.000.000	208.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(75.000.000)	(83.600.000)
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.028.350.238	978.979.351
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.192.519.524	11.711.376.708
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(3.591.125)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		544.827.916.317	258.762.483.773

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích



Chủ tịch HĐQT

Phạm Huy Thành

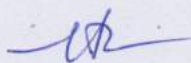
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	499.335.995.235	439.353.322.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		499.335.995.235	439.353.322.903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	476.613.771.762	431.056.148.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.722.223.473	8.297.173.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.309.571	26.226.566
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	565.537.776	73.784.775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		565.537.776	73.784.775
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		177.432.708	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	340.488.369	1.156.357.826
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.057.394.210	4.597.870.015
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.941.545.397	2.495.387.918
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.260.200	
13. Chi phí khác	32	VI.7	51.492.366	17.054.868
14. Lợi nhuận khác	40		(49.232.166)	(17.054.868)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.892.313.231	2.478.333.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.570.113.371	541.113.306
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.322.199.860	1.937.219.744
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		14.325.790.985	1.937.219.744
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.591.125)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	583	119
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	583	119

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế	2	17.892.313.231	2.478.333.050
2. Điều chỉnh cho các khoản	3	3.772.031.980	2.875.992.650
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	4	3.620.491.264	2.741.963.852
- Các khoản dự phòng	5	(228.994.581)	86.470.589
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	(185.002.479)	(26.226.566)
- Chi phí lãi vay	8	565.537.776	73.784.775
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	10	21.664.345.211	5.354.325.700
- Tăng, giảm các khoản phải thu	11	(174.269.141.661)	(36.127.341.473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	12	(25.575.041.653)	(2.097.294.085)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	13	22.388.785.386	(3.793.531.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	14	700.154.535	987.785.039
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	15		
- Tiền lãi vay đã trả	16	(565.537.776)	(73.784.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(350.000.000)	(2.615.739.293)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(50.320.182)	(202.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(156.056.756.140)	(38.568.079.922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(680.000.000)	(11.020.461.994)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.000.000.000)	(58.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.309.571	26.226.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(92.174.690.429)	(67.494.235.428)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CHS	31	240.000.000.000	119.916.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.900.000.000	3.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.450.000.000)	(5.839.062.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	246.450.000.000	117.577.337.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.781.446.569)	11.515.022.150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.590.002.055	4.074.979.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.808.555.486	15.590.002.055

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

Phạm Huy Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thương mại Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102032308, cấp ngày 04/10/2007. Sau khi chuyển đổi Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102382580, đăng ký lần đầu ngày 23/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 906, Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Văn phòng giao dịch tại: Số 7 lô N1 Hồ Đình B, P. Thanh Lương, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Nhà máy của công ty đặt tại: Xóm Ao Kênh, xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thi công lắp đặt, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất vật phóng điện, đèn nóng sáng, đèn huỳnh quang, đèn tia cực tím, đèn dùng hồng ngoại,... đèn, thiết bị phụ và bóng đèn; sản xuất đèn bàn (đồ chiếu sáng cố định);

Xây dựng nhà các loại;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi và các công trình đô thị nhóm B, C; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình dây trạm biến áp thế điện 35 kw;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn kính xây dựng; bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện tử); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc, trang thiết bị,

dụng cụ, vật tư y tế (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 28/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công ty phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với mệnh giá 10.000 đồng/CP cho nhà đầu tư chiến lược và phát hành thêm 1.040.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/CP để chi trả cổ tức. Đến ngày 01/11/2018, Công ty đã phát hành thành công tăng vốn điều lệ lên 418,8 tỷ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con: 01 Công ty

- Số Công ty con được hợp nhất 01 Công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung	70,55%	70,55%

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 140901/QĐ-HĐQT của Công ty ngày 14/09/2018 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của công ty tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Miền Trung số tiền 80.000.000.000 VNĐ, tương đương 66,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ số vốn trên vào ngày 27/12/2018. Công ty Cổ phần PJACA GROUP (Doanh nghiệp liên kết của Công ty) góp 38.800.000.000 đồng chiếm 32,33%, đã góp đủ vốn vào ngày 29/11/2018.

Tổng số Công ty liên doanh: 01 Công ty

- Số Công ty liên doanh được hợp nhất 01 Công ty
- Số Công ty liên doanh không được hợp nhất 0 Công ty

Danh sách các Công ty liên doanh được hợp nhất	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần PJACA GROUP	12%	12%

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tổng số Công ty liên kết: 03 Công ty

- Số Công ty liên kết được hợp nhất 03 Công ty
- Số Công ty liên kết không được hợp nhất 0 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần VCADO GLOBAL	22,03%	22,03%
Công ty Cổ phần MBG Lạc Sơn Phú Yên	36%	36%
Công ty Cổ phần MBG Hòa Bình	48,40%	48,40%
Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên	25,08%	25,08%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung 1 số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2018	01/01/2018		
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	1.720.286.643	454.409.537		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.088.268.843	15.135.592.518		
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-		
Cộng	13.808.555.486	15.590.002.055		
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	106.381.221.910	100.198.523.546		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc Gia	2.257.355.535	10.251.385.535		
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	11.043.403.927	12.300.294.535		
- Công ty TNHH MBG Long An	-	11.651.465.520		
- Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam	-	23.015.875.740		
- Công ty Cổ phần Kosy	36.682.607.403	-		
- Công Ty TNHH Ánh Sáng Tiến Dư	12.742.934.000	1.065.955.000		
- Khách hàng khác	43.654.921.045	41.913.547.216		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-		
Cộng	106.381.221.910	100.198.523.546		
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán	113.793.566.824	301.500.000		
- CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Bền vững S.AV	-	263.000.000		
- Cty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim khí Trường Thịnh	35.677.460.636	-		
- Công ty Cổ phần Vân Phong Toàn Cầu	78.072.106.188	-		
- Trả trước cho người bán khác	44.000.000	38.500.000		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-		
Cộng	113.793.566.824	301.500.000		
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Trần Quốc Tuấn	9.500.000.000	-		
Ông Nguyễn Giang Huy	7.000.000.000	-		
Bà Lê Thị Mừng	8.000.000.000	-		
Bà Đỗ Thị Hải Yến	12.000.000.000	-		
Bà Phạm Thị Nga	8.000.000.000	-		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	10.000.000.000	-		
Bà Phạm Thị Vinh	10.000.000.000	-		
Cộng	64.500.000.000	-		
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	55.000.000.000	-		
Phải trả khác dư nợ	1.065.284	1.547.777		
Cộng	55.001.065.284	1.547.777		
6 . Hàng tồn kho				
	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.795.494.842	-	5.708.229.636	-
Thành phẩm	6.284.680.644	-	7.737.791.853	-
Hàng hóa	22.347.386.255	-	8.406.498.599	-
Cộng	47.427.561.741	-	21.852.520.088	-

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24.934.847	104.054.073
Chi phí khác chờ phân bổ		39.577.291
Cộng	24.934.847	143.631.364

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐHH khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	18.834.419.664	7.395.004.759	1.487.441.454	123.095.241	27.839.961.118
Số tăng trong năm	2.744.502.000	680.000.000	-	-	3.424.502.000
<i>Mua trong năm</i>	-	680.000.000	-	-	680.000.000
<i>XDCB hoàn thành</i>	2.744.502.000	-	-	-	2.744.502.000
Số giảm trong năm	-	983.600.000	-	-	983.600.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	983.600.000	-	-	983.600.000
Số dư cuối năm	21.578.921.664	7.091.404.759	1.487.441.454	123.095.241	30.280.863.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.255.627.976	3.263.702.356	585.162.690	47.579.356	5.152.072.378
Số tăng trong năm	2.112.150.468	1.259.555.440	222.832.980	25.952.376	3.620.491.264
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.112.150.468	1.259.555.440	222.832.980	25.952.376	3.620.491.264
Số giảm trong năm	-	653.860.200	-	-	653.860.200
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	653.860.200	-	-	653.860.200
Số dư cuối năm	3.367.778.444	3.869.397.596	807.995.670	73.531.732	8.118.703.442
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.578.791.688	4.131.302.403	902.278.764	75.515.885	22.687.888.740
Tại ngày cuối năm	18.211.143.220	3.222.007.163	679.445.784	49.563.509	22.162.159.676

9 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	121.177.432.708	-	121.177.432.708	94.000.000.000	-	94.000.000.000
+ Công ty Cổ phần PJACA GROUP	36.112.546.310	-	36.112.546.310	24.000.000.000	-	24.000.000.000
+ Công ty Cổ phần VCADO GLOBAL	12.008.642.650	-	12.008.642.650	12.000.000.000	-	12.000.000.000
+ Công ty Cổ phần MBG Lạc Sơn Phú Yên	18.028.084.155	-	18.028.084.155	18.000.000.000	-	18.000.000.000
+ Công ty Cổ phần MBG Hòa Bình	40.030.032.144	-	40.030.032.144	40.000.000.000	-	40.000.000.000
+ Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên	14.998.127.449	-	14.998.127.449	-	-	-
Cộng	121.177.432.708	-	121.177.432.708	94.000.000.000	-	94.000.000.000

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	62.400.000	129.999.931
- Chi phí cải tạo văn phòng	498.517.633	1.012.375.720
Cộng	560.917.633	1.142.375.651

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	53.615.157.655	53.615.157.655	36.031.901.263	36.031.901.263
<i>Công ty Cổ phần EuroWindow</i>	4.931.814.345	4.931.814.345	6.931.814.345	6.931.814.345
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim khí Trường Thịnh</i>	-	-	15.464.817.603	15.464.817.603
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim khí Thành Hưng</i>	30.156.091.977	30.156.091.977	11.946.807.215	11.946.807.215
<i>Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Phát triển Hạ tầng Việt Nam</i>	7.155.360.139	7.155.360.139	-	-
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp SSTECH Việt</i>	4.369.169.750	4.369.169.750	-	-
<i>Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam</i>	6.484.721.444	6.484.721.444	-	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	518.000.000	518.000.000	1.688.462.100	1.688.462.100
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	53.615.157.655	53.615.157.655	36.031.901.263	36.031.901.263

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Công ty Cổ Phần xây Lắp Điện và Thương Mại An Dương</i>	1.510.892.435	-
<i>Trung tâm thông tin , Bộ Lao động - Thương Binh và Xã Hội</i>	3.320.124.950	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình Trường Thịnh</i>	137.094.058	-
Cộng	4.968.111.443	-

13 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	940.887	940.887	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298.545.891	-	3.811.747.757	350.000.000	-	3.163.201.866
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	60.847.343	45.186.897	-	15.660.446
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	51.492.360	51.492.360	-	-
Cộng	298.545.891	-	3.879.535.987	402.127.784	-	3.178.862.312

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2018
Vay ngắn hạn	8.450.000.000	16.900.000.000	10.450.000.000	2.000.000.000
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (1)</i>	8.450.000.000	16.900.000.000	10.450.000.000	2.000.000.000
Số có khả năng trả nợ	8.450.000.000	-	-	2.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>8.450.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>

(1) Hợp đồng tín dụng số 1473.18.051.1970764.TD ngày 17/01/2018. Hạn mức cho vay 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/01/2019. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản tại phường Ngũ Nhạc, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AO 653245 tại thửa đất số 32(1F), tờ bản đồ số 24, do UBND quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội cấp ngày 10/07/2009 cho bà Mai Thị Lê Mai; Bất động sản tại thửa đất số 108 (1f), tờ bản đồ số 6I-IV-25, Lô 7 NI khu di dân Hồ Đình B, tổ 24D, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD980682 do Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cấp ngày 25/01/2011.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
Cổ đông khác	458.400.000.000	208.000.000.000
Cộng	458.400.000.000	208.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	208.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	250.400.000.000	128.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	458.400.000.000	208.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.840.000	41.840.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	41.840.000	20.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.840.000	20.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.840.000	20.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.840.000	20.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động sản xuất thương mại	406.007.499.688	344.111.174.254
Doanh thu hoạt động thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị	93.328.495.547	95.242.148.649
Cộng	499.335.995.235	439.353.322.903

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất thương mại	389.823.632.799	339.182.164.121
Giá vốn hoạt động thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị	86.790.138.963	91.873.984.814
Cộng	476.613.771.762	431.056.148.935

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.309.571	7.309.578

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		18.916.988
Cộng	5.309.571	26.226.566
4 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	565.537.776	73.784.775
Cộng	565.537.776	73.784.775
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	4.057.394.210	4.597.870.015
- Chi phí nhân viên quản lý	1.917.009.257	2.297.930.505
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	801.873.498	1.129.581.867
- Khấu hao tài sản cố định	360.333.497	141.273.144
- Thuế, phí, lệ phí	27.266.666	37.624.527
- Chi phí dự phòng	(228.994.581)	86.470.589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	972.680.811	700.948.565
- Chi phí bằng tiền khác	207.225.062	204.040.818
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	340.488.369	1.156.357.826
- Chi phí nhân viên quản lý	161.487.232	846.906.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.293.153	166.401.527
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.707.984	121.707.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		16.342.315
- Chi phí bằng tiền khác		5.000.000
6 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.260.200	-
<i>Trong đó</i>		
- Thu thanh lý TSCĐ	332.000.000	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ	329.739.800	-
- Thu thuần thanh lý	2.260.200	-
Cộng	2.260.200	-
7 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Phí nộp chậm tiền thuế	51.492.360	17.054.868
- Chi phí khác	6	-
Cộng	51.492.366	17.054.868
8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	7.260.882.817	9.665.623.398
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.936.298.001	142.313.212.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.594.891.268	2.741.963.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.505.974	1.023.034.445
Chi phí khác bằng tiền	234.191.728	3.447.550.455
Cộng	147.117.769.788	159.191.384.307

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	17.892.313.231	2.478.333.050
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(53.940.348)	58.137.880
Các khoản điều chỉnh tăng	123.492.360	77.054.868
+ Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	123.492.360	77.054.868
Các khoản điều chỉnh giảm	177.432.708	18.916.988
+ Khoản lãi từ Công ty liên doanh liên kết	177.432.708	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		18.916.988
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	17.838.372.883	2.536.470.930
d. Thuế TNDN	3.570.113.371	541.113.306
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	3.570.113.371	541.113.306
10 . Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	14.325.790.985	1.937.219.744
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận		(19.372.197)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24.551.648	16.066.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	583	119
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	583	119

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PJACA GROUP	Hà Nội	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần VCADO GLOBAL	Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MBG Lạc Sơn Phú Yên	Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MBG Hòa Bình	Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần PJACA Phú Yên	Phú Yên	Công ty liên kết

4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất, thương mại	Thi công, lắp đặt thiết bị	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	406.007.499.688	93.328.495.547	499.335.995.235	-	499.335.995.235
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.839.614.494	422.870.152	2.262.484.646	-	2.262.484.646
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.183.866.889	6.538.356.584	22.722.223.473	-	22.722.223.473
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	442.996.744.026	101.831.172.291	544.827.916.317	-	544.827.916.317
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản					544.827.916.317
Nợ phải trả của các bộ phận	57.148.886.303	13.136.751.377	70.285.637.680	-	70.285.637.680
Nợ phải trả không phải phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả					70.285.637.680

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	13.808.555.486	-	15.590.002.055	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.382.287.194	(61.283.500)	100.200.071.323	(290.278.081)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	175.190.842.680	(61.283.500)	115.790.073.378	(290.278.081)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	53.615.157.655	36.031.901.263
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản vay	8.450.000.000	2.000.000.000
Cộng	62.065.157.655	38.031.901.263

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	8.450.000.000	-	8.450.000.000
Phải trả người bán	53.615.157.655	-	53.615.157.655
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
Số đầu năm			
Các khoản vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán	36.031.901.263	-	36.031.901.263
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chưa tính tới rủi ro ngoại tệ do đồng tiền giao dịch chủ yếu là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Không có số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vì đây là năm đầu tiên Công ty đầu tư Công ty Con và phải hợp nhất Báo cáo tài chính.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam được Chủ tịch HĐQT phê duyệt để ban hành vào ngày 11/03/2019.

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 906 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: đồng	
								Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	-	697.119.647	-	18.149.969.903	-	98.847.089.550	
Tăng vốn trong năm trước	128.000.000.000	-	-	-	-	-	-	128.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.937.219.744	-	1.937.219.744	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	281.859.704	-	(8.375.812.939)	-	(8.093.953.235)	
Giảm khác	-	(83.600.000)	-	-	-	-	-	(83.600.000)	
Số dư đầu năm nay	208.000.000.000	(83.600.000)	-	978.979.351	-	11.711.376.708	-	220.606.756.059	
Tăng vốn trong năm nay	250.400.000.000	-	-	-	-	-	-	250.400.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	14.325.790.985	(3.591.125)	14.322.199.860	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	58.116.592	-	(10.477.488.790)	-	(10.419.372.198)	
Tăng khác	-	83.600.000	-	(8.745.705)	-	-	-	83.600.000	
Giảm khác	-	(75.000.000)	-	-	-	(367.159.379)	-	(450.905.084)	
Số dư cuối năm	458.400.000.000	(75.000.000)	-	1.028.350.238	-	15.192.519.524	(3.591.125)	474.542.278.637	

